

HSK 3, list 2, (150-300 words)

练	习	辆	聊	天	了	解	邻	居	留	学	楼	绿	马	马	上		
liàn	xí	liàng	liáo	tiān	liǎo	jiě	lín	jū	liú	xué	lóu	lǜ	mǎ	mǎ	shàng		
满	意	帽	子	米	面	包	明	白	拿	奶	奶	南	难	难	过		
mǎn	yì	mào	zi	mǐ	miàn	bāo	míng	bai	ná	nǎi	nǎi	nán	nán	nán	guò		
年	级	年	轻	鸟	努	力	爬	山	盘	子	胖	皮	鞋	啤	酒		
nián	jí	nián	qīng	niǎo	nǚ	lì	pá	shān	pán	zi	pàng	pí	xié	pí	jiǔ		
瓶	子	其	实	其	他	奇	怪	骑	起	飞	起	来	清	楚	请	假	
píng	zi	qí	shí	qí	tā	qí	guài	qí	qǐ	fēi	qǐ	lai	qīng	chu	qǐng	jià	
秋	裙	子	然	后	热	情	认	为	认	真	容	易	如	果	伞		
qiū	qún	zi	rán	hòu	rè	qíng	rèn	wéi	rèn	zhēn	róng	yì	rú	guǒ	sǎn		
上	网	生	气	声	音	世	界	试	瘦	叔	叔	舒	服	树	数	学	
shàng	wǎng	shēng	qì	shēng	yīn	shì	jiè	shì	shòu	shū	shū	shū	fu	shù	shù	xué	
刷	牙	双	水	平	司	机	太	阳	特	别	疼	提	高	体	育		
shuā	yá	shuāng	shuǐ	píng	sī	jī	tài	yáng	tè	bié	téng	tí	gāo	tǐ	yù		
甜	条	同	事	同	意	头	发	突	然	图	书	馆	腿	完	成		
tián	tiáo	tóng	shì	tóng	yì	tóu	fa	tū	rán	tú	shū	guǎn	tuǐ	wán	chéng		
碗	万	忘	记	为	为	了	位	文	化	西	习	惯	洗	手	间		
wǎn	wàn	wàng	jì	wéi	wéi	le	wèi	wén	huà	xī	xí	guàn	xǐ	shǒu	jiān		
洗	澡	夏	先	相	信	香	蕉	向	像	小	心	校	长	新	闻		
xǐ	zǎo	xià	xiān	xiāng	xìn	xiāng	jiāo	xiàng	xiàng	xiǎo	xīn	xiào	zhǎng	xīn	wén		
新	鲜	信	用	卡	行	李	箱	熊	猫	需	要	选	择	要	求	爷	爷
xīn	xiān	xìn	yòng	kǎ	xíng	lǐ	xiāng	xióng	māo	xū	yào	xuǎn	zé	yāo	qiú	yé	ye
一	般	一	边	一	定	一	共	一	会	儿	一	样	一	直	以	前	
yì	bān	yì	biān	yí	dìng	yí	gòng	yí	huì	er	yí	yàng	yì	zhí	yǐ	qián	
音	乐	银	行	饮	料	应	该	影	响	用	游	戏	有	名	又		
yīn	yuè	yín	háng	yǐn	liào	yīng	gāi	yǐng	xiǎng	yòng	yóu	xì	yǒu	míng	yòu		
遇	到	元	愿	意	月	亮	越	站	张	长	着	急	照	顾	照	片	
yù	dào	yuán	yuàn	yì	yuè	liang	yuè	zhàn	zhāng	cháng	zhǎng	zháo	jí	zhào	gu	zhào	piàn
照	相	机	只	只	有	才	中	间	中	文	终	于	种	重	要		
zhào	xiàng	jī	zhǐ	zhǐ	yǒu	cái	zhōng	jiān	zhōng	wén	zhōng	yú	zhǒng	zhòng	yào		
周	末	主	要	注	意	自	己	自	行	车	总	是	嘴	最	后	最	近
zhōu	mò	zhǔ	yào	zhù	yì	zì	jǐ	zì	xíng	chē	zǒng	shì	zuǐ	zuì	hòu	zuì	jìn
作	业																
zuò	yè																